

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM TRỰC
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/DS-ST

Ngày: 13-7-2022

V/v: “Kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC, TỈNH NAM ĐỊNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hà;
Ông Phạm Văn Quang.

Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Là – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2022/TLST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐST- DS ngày 04 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Hữu T, sinh năm 1965; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn VL, xã TT, huyện NT, tỉnh Nam Định;

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T:

Ông Hoàng Đức T, sinh năm 1958 - Luật sư thuộc văn phòng Luật sư Chí Anh và cộng sự, đoàn luật sư tỉnh Nam Định; (có mặt)

Bị đơn: Ông Trịnh Hữu T1, sinh năm 1966; (có mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Trịnh Hữu T1:

Bà Vũ Thị X, sinh năm 1968;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Vũ Thị X, sinh năm 1968; (có mặt)

Ông Trịnh Hữu T1 và bà Vũ Thị X cùng trú tại: Xóm 2, thôn Cao Lộng, xã Tân T, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/5/2022 được bổ sung tại bản tự khai ngày 08/5/2022, biên bản hoà giải , nguyên đơn ông Trần Hữu T trình bày:

Xuất phát từ quan hệ bạn bè, tháng 8 năm 2018 ông có cho vợ chồng ông Trịnh Hữu T1 vay số tiền 200.000.000 đồng để vợ chồng ông T1 làm ăn. Ngày 28/8/2018 tại nhà ông Trịnh Hữu T1, ông T1 và bà X đã nhận của ông số tiền gốc 200.000.000 đồng. Hai bên lập văn bản là “giấy vay tiền” ghi ngày 28/8/2018 do ông Trịnh Hữu T1 viết và ký nhận. Tại “giấy vay tiền” không ghi nhận về lãi suất phải trả và thời hạn trả nợ; nhưng các bên có thoả thuận miệng với nhau lãi suất là 1,5%/ tháng, trường hợp ông cần lấy lại tiền gốc thì thông báo trước 20 ngày cho vợ chồng ông T1 biết chuẩn bị.

Quá trình thanh toán, vợ chồng ông T1 đã trả tiền lãi được 3 tháng theo thoả thuận, mỗi tháng là 3.000.000 đồng. Từ tháng 12 năm 2018 đến nay vợ chồng ông T1 không trả lãi, nhiều lần ông yêu cầu vợ chồng ông T1 trả gốc và lãi nhưng ông T1, bà X không trả; các bên phát sinh tranh chấp từ tháng 12 năm 2018 đến nay không giải quyết được. Nay ông yêu cầu ông T1, bà X trả ông toàn bộ nợ gốc đã vay là 200.000.000 đồng và lãi suất tính từ tháng 12 năm 2018 đến ngày 28/5/2022 là 30 tháng là 90.000.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi đến ngày 28/5/2022 là 290.000.000 đồng, vợ chồng ông T1 còn phải tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất đã thoả thuận cho đến khi thực tế trả xong toàn bộ nợ gốc cho ông.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Hữu T là ông Hoàng Đức T trình bày, việc vay tài sản giữa ông T và vợ chồng ông T1 xuất phát từ quan hệ bạn bè và hoàn toàn tự nguyện, lãi suất các bên thoả thuận phù hợp với quy định Bộ luật dân sự hiện hành về lãi suất, quá trình phát sinh tranh chấp, ông T đã có ý định cho vợ chồng ông T1 toàn bộ tiền lãi và nhưng vợ chồng ông T1 phải trả hết 1 lần toàn bộ nợ gốc đã vay cho ông T là 200.000.000 đồng, xong vợ chồng ông T1 vẫn không trả được nợ gốc, vì vậy việc ông T yêu cầu vợ chồng ông T1 phải trả gốc và lãi theo thoả thuận với lãi suất 18%/năm là phù hợp quy định pháp luật, đề nghị Toà án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại bản tự khai ngày 03/6/2022 được bổ sung tại biên bản hoà giải ngày 08/6/2022, bị đơn ông Trịnh Hữu T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị X cùng trình bày: Việc giao kết hợp đồng, nội dung hợp đồng và thực hiện hợp đồng giữa vợ chồng ông T1 và ông T có nội dung đúng như ông T đã trình bày. Do ông T1 bị ốm đau, kinh tế gia đình những năm gần đây gặp khó khăn nên vợ chồng ông T1, bà X đã không trả được gốc và lãi cho ông T từ tháng 12 năm 2018 đến nay là đúng. Ông T1, bà X cho rằng ông T đã nhất trí cho vợ chồng ông bà tiền lãi nên chỉ nhất trí trả nợ gốc cho ông T là 200.000.000 đồng.

Tại đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện ghi ngày 07/7/2022 và tại phiên toà, ông Trịnh Hữu T1 trình bày: Sau khi được tư vấn của luật sư và nghiên cứu quy định pháp luật hiện hành, ông được biết việc phát sinh tranh chấp vay tài sản giữa vợ chồng ông và ông T phát sinh từ tháng 12 năm 2018 đến nay đã hết thời hiệu để ông T yêu cầu Toà án giải quyết về tranh chấp vay tài sản giữa ông và ông T, do đó ông đề nghị Toà án áp dụng quy định pháp luật về thời hiệu khởi kiện; Vợ chồng ông chỉ phải trả số tiền gốc và không phải trả tiền lãi của khoản nợ gốc đã vay cho ông T từ tháng 12 năm 2018 đến nay.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự đã được thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 155, khoản 2 Điều 164, Điều 429 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 184, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục A phần II của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã hết nên không đặt ra xem xét về lãi suất; xác định quan hệ pháp luật giải quyết tranh chấp là “Đòi lại tài sản”; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu T, buộc ông Trịnh Hữu T1 và bà Vũ Thị X liên đới trả ông Trần Hữu T số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng. Về án phí, buộc ông T1, bà X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức án phí của vụ án không giá ngạch; hoàn trả cho ông T toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp; Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Trịnh Hữu T1 có hộ khẩu thường trú tại xã Tân T, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

[2] Về nội dung vụ án: Xuất phát từ quan hệ bạn bè, ngày 28/8/2018 ông Trần Hữu T đã cho vợ chồng ông T1, bà X vay số tiền 200.000.000 đồng, có lập văn bản là “giấy vay tiền” do ông T1 viết ghi ngày 28/8/2018. Việc tham gia giao dịch vay tài sản do các bên tự nguyện, có lập văn bản phù hợp quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự nên có hiệu lực pháp luật. Tại “Giấy vay tiền” ngày 28/8/2018 các bên không thoả thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ nhưng đều thống nhất thừa nhận có thoả thuận miệng với mức lãi suất là 1,5%/tháng. Mức lãi suất các bên thoả thuận phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng: Các bên thống nhất, sau khi nhận đủ số tiền gốc đã vay, ông T1, bà X đã trả ông T tiền lãi đến hết tháng 11 năm 2018 theo đúng thoả thuận về lãi suất. Từ tháng 12 năm 2018 đến nay mặc dù ông T đã rất nhiều lần yêu cầu ông T1, bà X phải trả lãi và gốc cho ông T nhưng ông T1 và bà X vẫn không trả, vì vậy ông T1, bà X đã vi phạm về nghĩa vụ trả nợ quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự.

[4] Tại biên bản hoà giải ngày 08/6/2022 của Tòa án, ông T trình bày: Quá trình phát sinh tranh chấp hai bên không có thoả thuận lại nào về lãi suất và thời hạn trả nợ. Ông T đã thông báo cho ông T1, bà X trả ông toàn bộ nợ gốc 1 lần thì ông không yêu cầu ông T1, bà X phải trả lãi kèm theo nhưng ông T1, bà X vẫn không trả nên có căn cứ xác định thời điểm quyền, lợi ích hợp pháp ông T bị xâm phạm là tính từ tháng 12 năm 2018.

[5] Ngày 07/7/2022 ông Trịnh Hữu T1 đã có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện để giải quyết vụ án trước khi Tòa án sơ thẩm ra bản án. Xét thấy thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp của ông T bị xâm phạm là từ tháng 12 năm 2018 nên ông T có quyền khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản là 03 năm kể từ ngày quyền, lợi ích của mình bị xâm phạm theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, vào thời điểm ngày 09 tháng 5 năm 2022 ông T mới nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp vay tài sản với ông T1, bà X là đã hết thời hiệu khởi kiện nên yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện của ông T1 được chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Ông Trần Hữu T không có quyền khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T1 phải trả lãi suất, tuy nhiên, ông T có quyền khởi kiện đòi lại tài sản đối với khoản nợ gốc đã cho ông T1, bà X vay theo quy định tại khoản 2 Điều 155 và khoản 2 Điều 164 Bộ luật dân sự. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1, bà X phải trả ông T số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng được chấp nhận.

[7] Về án phí: Ông T1, bà X phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục A phần II của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; yêu cầu đòi lại tài sản của ông Trần Hữu T được chấp nhận toàn bộ nên số tiền 7.250.000 đồng tạm ứng án phí ông đã nộp tại biên lai số 0004652 ngày 23/5/2022 và biên lai số 0004660 ngày 02/6/2022 được hoàn trả.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 155, khoản 2 Điều 164, Điều 429 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục A phần II của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu T.

Buộc ông Trịnh Hữu T1, bà Vũ Thị X liên đới có nghĩa vụ trả ông Trần Hữu T số tiền 200.000.000 đồng.

1.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trịnh Hữu T1, bà Vũ Thị X phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng; hoàn trả cho ông Trần Hữu T số tiền 7.250.000 đồng tạm ứng án phí ông đã nộp tại biên lai số 0004652 ngày 23/5/2022 và biên lai số 0004660 ngày 02/6/2022.

2. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án:

Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự tuyên xử: Kể từ ngày án có hiệu lực (đối với khoản cơ quan Thi hành án dân sự chủ động thi hành) và kể từ ngày người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Trần hữu T, ông Trịnh Hữu T1, bà Vũ Thị X có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hà

Phạm Văn Quang

Trần Văn Thi

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THA huyện Nam Trực;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Thi